

-았/었더니

tôi đã làm vậy, thì

Nửa ngôi thứ nhất của cặp -더니. Bạn đã làm gì đó, và điều bạn phát hiện ra hoặc gây ra theo sau.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-았더니	가다 → 갔더니
Nguyên âm khác	-었더니	먹다 → 먹었더니
Động từ 하다	했더니	공부했더니
Phát hiện	thấy một tình huống	갔더니 문을 달았어요
Hệ quả	gây ra tác động	많이 먹었더니 배가 아파요
Chủ ngữ	chính bạn	동생이 갔더니 là sai

Khi nào dùng

Nguyên âm tuân theo quy tắc -았/었-: 갔더니, 먹었더니, 했더니.
Về thứ nhất là hành động trong quá khứ của chính bạn, và về thứ hai là kết quả hoặc điều bạn phát hiện ra: 가게에 갔더니 문을 달았더라고요.
Có hai sắc thái xuyên suốt. Phát hiện: bạn đã làm gì đó và thấy một tình huống đang chờ sẵn. Hệ quả: hành động của bạn gây ra một tác động, thường là lên cơ thể bạn — 많이 먹었더니 배가 아파요.
Vì chủ ngữ là bạn, việc thay bằng người khác là lỗi kinh điển. 동생이 갔더니 là sai, trừ khi bạn đang trích lời kể của chính người đó.

Ví dụ trong câu

- 1 가게에 갔더니 벌써 문을 달았어요.
Tôi đến cửa hàng thì thấy đã đóng cửa rồi.
- 2 아침을 많이 먹었더니 배가 불러요.
Tôi ăn sáng nhiều quá, giờ no căng.
- 3 전화를 했더니 안 받더라고요.
Tôi gọi điện thì không ai nghe máy.
- 4 어제 늦게 잤더니 오늘 너무 피곤해요.
Hôm qua tôi ngủ muộn, nên hôm nay mệt rã rời.
- 5 직접 만들었더니 생각보다 맛있었어요.
Tôi tự làm thử thì ra ngon hơn tôi tưởng.
- 6 창문을 열었더니 시원한 바람이 들어왔어요.
Tôi mở cửa sổ thì gió mát ủa vào.

So sánh với

-더니
Cặp này phân chia theo chủ ngữ. -더니 cho điều bạn thấy người khác làm; -았/었더니 cho điều chính bạn đã làm.
동생이 공부하더니 합격했어요. / 제가 공부했더니 합격했어요.

-(으)니까
-(으)니까 cũng có thể đánh dấu sự phát hiện khi làm gì đó, và hai dạng chồng lấn nhau. -았/었더니 gắn chặt hơn với hành động trong quá khứ của chính bạn.
가 보니까 문을 달았어요. / 갔더니 문을 달았어요.

-아서/어서
-아서 nêu nguyên nhân một cách đơn thuần; -았/었더니 đóng khung nó như việc bạn đã làm rồi quan sát kết quả.
많이 먹어서 배가 아파요. (vì đã ăn nhiều) / 많이 먹었더니 배가 아파요. (tôi đã ăn nhiều, và giờ thì)

Lưu ý

- X 동생이 가게에 갔더니 문을 달았어요.
O 동생이 가게에 갔는데 문을 달았대요.
-았/었더니 kể lại hành động của chính bạn. Với điều người khác đã làm, hãy dùng -는데 với đuôi tưởng thuật.
- X 가게에 가더니 문을 달았어요. — nói về chính mình
O 가게에 갔더니 문을 달았어요.
Không có dấu hiệu quá khứ, đuôi này chỉ hành động của người khác mà bạn quan sát được.
- X 공부하었더니 합격했어요.
O 공부했더니 합격했어요.
하다 ở đây thành 했, giống hết thì quá khứ thông thường.